

ÔN LUYỆN 5 THÌ

Bài 1: Cho các dấu hiệu thời gian sau, hãy phân loại vào các thì phù hợp

at present, I'm sure, on Sundays, right now, last week, Look!, yesterday,
two days ago, now, in 1999, tonight, always, I think, at the moment, next year,
sometimes, today, next month, a few minutes ago, usually, in the future, I hope,
in the morning, Listen!, last night, often, every day, last year, tomorrow,
next week, when I was a child, in 2030

⌚ Hiện tại đơn (<i>Present Simple</i>)	⌚ Hiện tại tiếp diễn (<i>Present Continuous</i>)	⌚ Quá khứ đơn (<i>Past Simple</i>)	⏮ Tương lai đơn (<i>Simple Future</i>)	⌚ Tương lai gần (<i>Near Future</i>)

Bài 2: Dựa vào dấu hiệu thời gian trong ngoặc, viết lại câu sử dụng thì phù hợp (chú ý viết lại cả vị trí dấu hiệu trong câu cho hợp lý)

- (every day) → She / walk / to school
- (right now) → I / read / a book
- (yesterday) → They / play / badminton
- (next Sunday) → We / will / visit / the zoo

5. (this afternoon) → He / be going to / clean / his room
6. (often) → Tom / forget / his homework
7. (at the moment) → My sister / cook / dinner
8. (last month) → I / join / a music club
9. (tomorrow) → They / will / take / an exam
- 10.(tonight) → She / be going to / study / English
- 11.(on weekends) → We / go / camping
- 12.(two days ago) → The dog / bark / all night
- 13.(now) → The students / write / an essay
- 14.(next year) → I / will / move / to Hanoi
- 15.(this Saturday) → We / be going to / watch / a football match
- 16.(usually) → My dad / read / newspapers in the morning

Bài 3: Chia động từ

1. He always _____ (drink) coffee in the morning.
2. Listen! The baby _____ (cry).
3. I _____ (visit) my uncle last weekend.
4. They _____ (not/come) tomorrow.
5. I _____ (help) you with your homework. I promise!
6. Look at the clouds! It _____ (rain).
7. We usually _____ (go) to the beach in summer.
8. She _____ (not/watch) TV at the moment.

9. What time _____ he _____ (arrive) yesterday?

10. I _____ (buy) a new phone next week. I've saved enough money.